

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: /CV-SVC
No: 179 /CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024
Ho Chi Minh city, day month year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: SVC

- Địa chỉ/Address: 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38 213913

Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - Consolidated financial statements for Q.2 of 2024 of Saigon General Services Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /This information was published on the company's website on July 30th, 2024 as in the link <https://www.savico.com.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Năm 2024



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.544.243.211.635	3.968.497.327.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	363.280.490.723	442.863.937.073
1. Tiền	111		289.567.424.030	355.851.355.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.713.066.693	87.012.581.697
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.181.750.138	141.865.294.918
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.486.098.581)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.392.856.176	129.346.400.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.238.827.940.292	2.026.123.873.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	655.154.817.503	769.429.321.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.434.112.161	175.711.950.883
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.245.438.225.489	1.082.898.168.137
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.699.214.861)	(9.415.567.199)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.694.575.353.120	1.275.346.134.359
1. Hàng tồn kho	141		1.696.608.222.445	1.277.778.183.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.032.869.325)	(2.432.049.373)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.377.677.362	82.298.087.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	38.780.046.856	32.877.191.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.037.594.120	38.790.040.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.560.036.386	10.630.855.642
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.343.545.575.785	3.205.365.856.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.304.893.765	444.115.158.141
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		106.355.582.119	2.442.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	429.784.343.472	443.508.189.967
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		990.371.940.756	911.834.543.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	876.318.498.339	802.479.878.684
- Nguyên giá	222		1.471.156.752.188	1.341.641.844.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(594.838.253.849)	(539.161.965.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	12.981.570.392	13.325.698.262
- Nguyên giá	225		13.765.114.987	13.765.114.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(783.544.595)	(439.416.725)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	101.071.872.025	96.028.966.081
- Nguyên giá	228		124.996.399.264	116.453.598.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.924.527.239)	(20.424.632.657)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	642.139.714.003	647.904.438.594
- Nguyên giá	231		953.424.511.664	947.102.808.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(311.284.797.661)	(299.198.369.711)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		402.391.640.008	425.003.627.096
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		402.391.640.008	425.003.627.096
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		558.322.424.083	535.148.718.754
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		493.067.300.937	507.893.595.608
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.631.579.924	24.631.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		216.014.963.170	241.359.370.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	76.470.317.664	66.454.353.808
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		44.065.322.589	35.729.179.322
3. Lợi thế thương mại	269		95.479.322.917	139.175.837.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.887.788.787.420	7.173.863.183.972



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.153.496.442.043	4.733.932.466.975
I. Nợ ngắn hạn	310		3.078.061.527.194	2.878.577.855.061
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	330.761.672.845	358.359.240.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		198.588.545.653	114.307.906.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	35.445.244.202	80.590.005.527
4. Phải trả người lao động	314		69.847.928.893	120.176.634.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	54.250.211.013	54.567.587.030
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.468.588.240	31.296.775.241
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	116.064.957.620	124.760.319.094
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.231.652.587.126	1.981.362.752.370
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.379.578.431	1.383.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.602.213.171	11.772.716.608
II. Nợ dài hạn	330		2.075.434.914.849	1.855.354.611.914
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.144.478.681	14.550.260.040
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		15.313.120.684	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		46.329.928.466	53.351.682.700
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.317.029.966.387	1.063.183.457.863
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	681.617.420.631	724.269.211.311



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.734.292.345.377	2.439.930.716.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.734.292.345.377	2.439.930.716.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		210.199.789.000	202.499.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.760.139.815	34.760.139.815
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		778.877.862.362	745.747.586.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		743.605.017.174	717.129.857.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.272.845.188	28.617.728.955
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.039.912.872.055	786.381.519.565
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.887.788.787.420	7.173.863.183.972

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thị Linh

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo



SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2024	Quý 2/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.269.081.110.807	4.455.781.495.764	9.332.419.969.210	9.247.699.212.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.407.072.791	1.356.588.710	7.487.647.347	1.547.354.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.264.674.038.016	4.454.424.907.054	9.324.932.321.863	9.246.151.857.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.874.279.315.457	4.109.040.181.046	8.603.622.064.461	8.578.228.411.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		390.394.722.559	345.384.726.008	721.310.257.402	667.923.446.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	73.679.507.277	4.733.726.372	92.847.640.342	12.020.429.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	50.747.495.202	50.293.649.673	87.218.560.829	97.402.904.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.997.309.264</i>	<i>49.520.544.258</i>	<i>68.949.646.465</i>	<i>96.223.340.091</i>
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		17.530.126.378	3.060.406.279	18.892.809.384	9.320.559.041
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	206.748.757.671	166.730.316.104	400.673.691.362	337.962.246.567
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	145.709.763.017	116.241.348.109	265.243.310.273	236.979.178.787
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		78.398.340.324	19.913.544.773	79.915.144.665	16.920.105.427
12. Thu nhập khác	31		6.305.745.158	(13.382.245.777)	16.534.873.569	14.306.094.240
13. Chi phí khác	32		4.733.957.415	2.199.384.779	6.979.705.573	2.619.714.122
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.571.787.743	(15.581.630.556)	9.555.167.996	11.686.380.118

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2024	Quý 2/2023	Năm 2024	Năm 2023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		79.970.128.067	4.331.914.217	89.470.312.660	28.606.485.545
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	12.795.051.773	7.713.071.365	20.199.606.252	17.308.239.537
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.371.511.674)	(13.554.603.528)	(7.527.866.872)	(13.554.603.528)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68.546.587.968	10.173.446.380	76.798.573.280	24.852.849.536
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.542.882.639	5.617.590.552	35.272.845.188	8.617.583.034
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.003.705.328	4.555.855.828	41.525.728.092	16.235.266.502
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		323	45	529	45

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo



Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.470.312.660	28.606.485.545
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		81.163.298.128	67.046.366.984
- Các khoản dự phòng	03		2.610.127.838	(2.151.564.948)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(58.995)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115.363.280.696)	(22.646.016.671)
- Chi phí lãi vay	06		68.949.646.465	96.223.340.091
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.830.104.395	167.078.552.006
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(187.471.575.001)	(133.065.114.164)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(418.830.038.713)	(345.236.428.640)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		216.382.748.463	(154.681.582.014)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(15.918.818.713)	(21.522.478.999)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.066.493.377)	(97.066.519.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.517.024.985)	(39.131.394.058)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(5.775.852.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(362.591.097.932)	(629.400.818.197)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(121.767.424.731)	(153.511.477.355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.617.752.152	23.742.114.381
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.307.016.889)	(88.764.821.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.240.561.669	54.170.282.304
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	14.086.271.306
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.352.655.424	8.551.065.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.463.472.376)	(141.726.565.198)



Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.14	315.057.500.000	22.820.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	6.229.063.776.749	6.870.984.418.758
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.10	(6.098.166.669.751)	(6.343.001.049.904)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(570.181.041)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.913.302.000)	(86.765.946.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		357.471.123.957	464.037.422.803
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(79.583.446.350)	(307.089.960.592)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		442.863.937.073	524.075.417.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	58.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	363.280.490.723	216.985.516.170

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thị Linh



Chiam đốc vận hành

Phan Thị Thu Thảo



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp**4.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 30 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô, xe gắn máy.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,00%	52,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	70,00%
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	74,40%	85,00%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	98,00%	98,00%
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	38,51%	50,60%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	31,64%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	27,07%	52,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	46,98%	90,25%
4	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	28,53%	57,26%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	29,44%	81,05%
6	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	57,35%	100,00%
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,21%	51,00%
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	9,29%	51,00%
10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	38,50%	55,00%
14	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	100,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,38%	99,10%
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	100,00%
17	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	56,00%	80,00%
18	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,64%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,80%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	23,84%	65,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,80%	51,00%
24	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	100,00%
25	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	42,94%	61,34%
27	Công ty Cổ phần Carpla	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	34,35%	80,00%
28	Công ty Cổ phần Glynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	42,92%	99,96%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	58,50%	65,00%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,80%	51,00%

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 5 công ty liên kết trực tiếp và 7 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết trực tiếp			
1 Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	30,30%	30,30%
2 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	35,00%
3 Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	39,81%	47,00%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế	40,00%	40,00%
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Dịch vụ	47,13%	47,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	28,19%	40,27%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	15,62%	30,00%
3	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,73%	25,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	26,03%	50,00%
5	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	50,00%
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,22%	35,00%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

18-50 năm

Nhà cửa

5-45 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

14. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	17.644.642.635		15.906.532.715	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	271.918.857.138		339.940.296.251	
Tiền đang chuyển	3.924.257		4.526.410	
Các khoản tương đương tiền	73.713.066.693		87.012.581.697	
Cộng	363.280.490.723		442.863.937.073	

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	655.154.817.503	(11.699.214.861)	769.429.321.786	(9.415.567.199)
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	582.983.579.900	-	665.739.299.840	-
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	14.022.918.911	-	17.927.803.221	-
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Các khách hàng khác	51.898.318.692	(11.699.214.861)	79.512.218.725	(9.415.567.199)
Cộng	655.154.817.503	(11.699.214.861)	769.429.321.786	(9.415.567.199)

3. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.245.438.225.489	-	1.080.458.617.996	-
Phải thu về đặt cọc cho kinh doanh ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	76.697.950.000	-	227.742.362.457	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	40.402.520.547	-	28.200.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	14.095.894.894	-	9.684.724.658	-
Tạm ứng cho người lao động	44.464.876.322	-	33.637.411.189	-
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	13.779.606.041	-	103.485.656.037	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	821.485.823.005	-	620.000.000.000	-
Phải thu khác	234.511.554.680	-	57.708.463.655	-
b. Dài hạn	429.784.343.472	(1.835.031.826)	443.508.189.967	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược	111.622.262.010	-	111.132.952.569	-
Phải thu từ các hợp đồng HTKD	304.371.551.761	-	316.036.571.617	-
Phải thu khác	13.790.529.701	(1.835.031.826)	16.338.665.781	(1.835.031.826)
Cộng	1.675.222.568.961	(1.835.031.826)	1.523.966.807.963	(1.835.031.826)

Đơn vị tính: VND

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng mua đang đi đường	2.537.018.182	-	1.734.981.819	-
Vật liệu và phụ tùng, phụ kiện	17.622.395.417	-	18.076.281.203	-
Chi phí SX, KD dở dang	92.392.166.870	-	87.981.141.149	-
Thành phẩm	2.073.903.040	-	2.323.990.876	-
Hàng hóa	1.572.568.274.402	(2.032.869.325)	1.165.178.892.777	(2.432.049.373)
Hàng gửi bán	7.270.812.111	-	10.953.020	-
Công cụ, dụng cụ	2.143.652.423	-	2.471.942.888	-
Cộng	1.696.608.222.445	(2.032.869.325)	1.277.778.183.732	(2.432.049.373)
5. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			38.780.046.856	32.877.191.999
Chi phí thuê VP và thuê đất			7.830.343.430	2.087.100.551
Công cụ, dụng cụ			10.067.186.539	12.159.197.500
Chi phí sửa chữa			445.057.832	1.233.325.801
Chi phí bảo hiểm			551.446.929	1.460.604.246
Chi phí khác			19.886.012.126	15.936.963.901
b. Chi phí trả trước dài hạn			76.470.317.664	66.454.353.808
Chi phí sửa chữa, cải tạo			8.971.291.657	20.311.831.456
Chi phí thuê đất trả trước			28.259.273.214	10.690.380.783
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			12.052.472.877	20.173.686.771
Chi phí bảo hiểm			9.507.395.400	10.610.838.335
Chi phí trả trước khác			17.679.884.516	4.667.616.463
Cộng			115.250.364.520	99.331.545.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	875.456.340.087	255.081.762.289	201.983.412.270	9.120.329.608	1.341.641.844.254
Mua sắm trong kỳ	4.329.278.619	13.494.301.496	66.729.856.296	3.754.655.556	88.308.091.967
Đầu tư XDCB hoàn thành	46.260.216.380	328.164.045	1.191.506.482	4.837.551.480	52.617.438.387
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.408.882.325)	(53.711.069.575)	-	(56.119.951.900)
Tăng/giảm do hợp nhất	23.212.728.231	11.955.616.332	7.448.876.362	-	42.617.220.925
Tăng/ giảm khác	-	-	2.092.108.555	-	2.092.108.555
Số dư cuối kỳ	949.258.563.317	278.450.961.837	225.734.690.390	17.712.536.644	1.471.156.752.188
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	324.216.280.598	158.338.670.507	53.089.722.800	3.517.291.665	539.161.965.570
Khấu hao trong kỳ	29.237.218.276	12.297.368.938	16.356.378.059	1.159.003.812	59.049.969.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.380.194.960)	(14.712.768.334)	-	(17.092.963.294)
Tăng/giảm do hợp nhất	4.240.662.628	8.197.505.705	1.281.114.155	-	13.719.282.488
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	357.694.161.502	176.453.350.190	56.014.446.680	4.676.295.477	594.838.253.849
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	551.240.059.489	96.743.091.782	148.893.689.470	5.603.037.943	802.479.878.684
Số dư cuối kỳ	591.564.401.815	101.997.611.647	169.720.243.710	13.036.241.167	876.318.498.339

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là: 132.605.067.456 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.765.114.987	13.765.114.987
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	13.765.114.987	13.765.114.987
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	439.416.725	439.416.725
Khấu hao trong kỳ	344.127.870	344.127.870
Số dư cuối kỳ	783.544.595	783.544.595
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	13.325.698.262	13.325.698.262
Số dư cuối kỳ	12.981.570.392	12.981.570.392

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	55.683.988.140	31.462.311.507	116.453.598.738
Mua trong kỳ	-	-	562.933.672	562.933.672
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	7.657.594.854	322.272.000	7.979.866.854
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	63.341.582.994	32.347.517.179	124.996.399.264
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	10.875.541.410	9.549.091.247	20.424.632.657
Khấu hao trong kỳ	-	573.336.684	1.738.463.019	2.311.799.703
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	956.580.199	231.514.680	1.188.094.879
Số dư cuối kỳ	-	12.405.458.293	11.519.068.946	23.924.527.239
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	44.808.446.730	21.913.220.260	96.028.966.081
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	50.936.124.701	20.828.448.233	101.071.872.025

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là: 10.556.045.689 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.707.047.550	878.395.760.755	947.102.808.305
Tăng trong kỳ	-	6.321.703.359	6.321.703.359
Số dư cuối kỳ	68.707.047.550	884.717.464.114	953.424.511.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.238.733.138	282.959.636.573	299.198.369.711
Khấu hao trong kỳ	661.949.604	11.424.478.346	12.086.427.950
Số dư cuối kỳ	16.900.682.742	294.384.114.919	311.284.797.661
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	52.468.314.412	595.436.124.182	647.904.438.594
Số dư cuối kỳ	51.806.364.808	590.333.349.195	642.139.714.003

10. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ		0	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	82.064.140.148	82.064.140.148	53.314.058.082	53.314.058.082
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	47.662.635.501	47.662.635.501	38.778.364.225	38.778.364.225
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	11.576.103.628	11.576.103.628	7.941.036.856	7.941.036.856
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	7.461.566.805	7.461.566.805	5.695.801.235	5.695.801.235
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	48.934.790.692	48.934.790.692	75.983.124.302	75.983.124.302
Các nhà cung cấp khác	133.062.436.071	133.062.436.071	176.646.855.760	176.646.855.760
Cộng	330.761.672.845	330.761.672.845	358.359.240.460	358.359.240.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Trong kỳ		Tăng do hợp nhất	Giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm			
a. Vay ngắn hạn	1.981.362.752.370	6.246.282.404.736	6.072.909.002.885	76.916.432.905	-	2.231.652.587.126
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.916.866.229.677</i>	<i>6.219.144.398.560</i>	<i>6.031.561.328.830</i>	<i>76.916.432.905</i>	-	<i>2.181.365.732.312</i>
Ngân hàng 1	391.544.030.501	1.989.760.775.035	1.662.942.460.954	19.391.582.905	-	737.753.927.487
Ngân hàng 2	706.593.052.656	1.918.238.975.680	1.979.012.919.218	4.446.000.000	-	650.265.109.118
Ngân hàng 3	706.092.468.785	1.949.251.060.496	2.014.400.901.704	53.078.850.000	-	694.021.477.577
Ngân hàng 4	1.073.662.435	38.784.527.749	38.338.102.684	-	-	1.520.087.500
Ngân hàng 5	15.933.399.000	25.969.098.000	35.654.444.750	-	-	6.248.052.250
Ngân hàng 6	42.442.150.000	6.957.340.000	42.442.150.000	-	-	6.957.340.000
Ngân hàng 7	1.797.135.450	-	1.797.135.450	-	-	-
Ngân hàng 10	30.949.684.570	11.723.248.700	42.672.933.270	-	-	-
Ngân hàng 12	10.191.646.280	123.659.372.900	67.350.280.800	-	-	66.500.738.380
Đối tượng khác	10.249.000.000	154.800.000.000	146.950.000.000	-	-	18.099.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>64.496.522.693</i>	<i>27.138.006.176</i>	<i>41.347.674.055</i>	-	-	<i>50.286.854.814</i>
Ngân hàng 1	10.866.570.210	3.115.400.000	7.724.490.210	-	-	6.257.480.000
Ngân hàng 2	9.820.584.620	-	7.412.584.620	-	-	2.408.000.000
Ngân hàng 3	6.991.355.686	428.700.000	4.471.555.686	-	-	2.948.500.000
Ngân hàng 4	173.400.000	-	86.700.000	-	-	86.700.000
Ngân hàng 5	30.179.750.000	19.873.500.000	16.245.000.000	-	-	33.808.250.000
Ngân hàng 8	4.218.462.177	1.748.691.896	3.869.857.826	-	-	2.097.296.247
Ngân hàng 11	2.246.400.000	1.971.714.280	1.537.485.713	-	-	2.680.628.567
b. Vay dài hạn	724.269.211.311	9.919.378.189	52.965.854.083	394.685.214	-	681.617.420.631
Ngân hàng 1	25.134.059.910	5.537.235.343	12.071.240.376	394.685.214	-	18.994.740.091
Ngân hàng 2	68.908.237.846	2.000.000.000	5.997.561.433	-	-	64.910.676.413
Ngân hàng 3	45.236.948.462	-	9.818.548.392	-	-	35.418.400.070
Ngân hàng 4	1.003.500.000	-	497.750.000	-	-	505.750.000
Ngân hàng 5	411.597.750.000	-	19.873.500.000	-	-	391.724.250.000
Ngân hàng 8	6.116.490.278	-	2.165.358.561	-	-	3.951.131.717
Ngân hàng 11	936.000.000	2.382.142.846	1.971.714.280	-	-	1.346.428.566
Tổ chức tài chính 1	10.336.224.815	-	570.181.041	-	-	9.766.043.774
Đối tượng khác	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000
Cộng	2.705.631.963.681	6.256.201.782.925	6.125.874.856.968	77.311.118.119	-	2.913.270.007.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Tăng/Giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	-	41.450.482.267	57.919.338.581	89.194.623.569	-	-	10.175.197.279
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.906.259.864	21.116.045.367	11.296.902.859	16.517.024.985	27.541.070	4.646.363.225	15.663.567.672
- Thuế thu nhập cá nhân	253.872.768	11.901.043.619	28.445.747.949	34.854.917.062	49.778.880	294.223.674	5.582.004.292
- Các loại thuế khác	5.470.723.010	6.122.434.274	9.593.478.790	11.840.164.582	-	5.619.449.487	4.024.474.959
Cộng	10.630.855.642	80.590.005.527	107.255.468.179	152.406.730.198	77.319.950	10.560.036.386	35.445.244.202

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Đơn vị tính: VND***13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Lương và các chi phí khác liên quan

11.392.855.807

13.730.630.060

Chi phí đào tạo

3.670.989.728

3.699.079.983

Chi phí lãi vay

2.257.257.739

4.941.292.964

Chi phí phải trả ngắn hạn khác

36.929.107.739

32.196.584.023

Cộng**54.250.211.013****54.567.587.030****14. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

Khoản góp vốn về hợp tác kinh doanh

21.462.882.692

25.500.000.000

Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm

3.209.833.409

6.953.504.786

Cổ tức phải trả

215.975.570

3.808.471.620

Kinh phí công đoàn

2.798.240.588

-

Quỹ hoạt động cho HĐQT và BKS

2.908.624.923

3.670.049.397

Các khoản phải trả, phải nộp khác

85.469.400.438

84.828.293.291

Cộng**116.064.957.620****124.760.319.094****b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược

59.862.066.825

61.452.017.711

Phải trả khác về hợp tác kinh doanh

980.043.359.701

984.592.359.701

Phải trả dài hạn khác

277.124.539.861

17.139.080.451

Cộng**1.317.029.966.387****1.063.183.457.863**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	885.990.346.580	804.118.371.606	2.455.669.420.796
Tăng vốn trong năm trước	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.617.728.955	15.814.212.598	44.431.941.553
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(3.564.995.325)	(3.458.950.939)	(7.023.946.264)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(97.848.451.890)	(131.158.483.890)
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	39.269.000.000	-	-	(39.269.000.000)	(33.131.000.000)	(33.131.000.000)
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.556.500.000	35.556.500.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.854.700.413)	75.553.960.527	73.699.260.114
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	-	-	-	(128.411.650)	12.238.558.675	(10.223.122.337)	1.887.024.688
Số dư tại ngày 31/12/2023	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	745.747.586.472	786.381.519.565	2.439.930.716.997
Số dư tại ngày 01/01/2024	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	745.747.586.472	786.381.519.565	2.439.930.716.997
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	315.057.500.000	315.057.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	35.272.845.188	41.525.728.092	76.798.573.280
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	5.200.000.000	-	-	(5.200.000.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	319.826.599	15.007.284.378	17.827.110.977
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(703.201.864)	(684.700.960)	(1.387.902.824)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(54.603.270.000)	(87.913.302.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	19.422.320.923	(61.304.439.528)	(41.882.118.605)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	-	17.328.517.044	3.333.250.508	20.661.767.552
Số dư tại ngày 30/06/2024	666.305.640.000	4.597.348.871	210.199.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	778.877.862.362	1.039.912.872.055	2.734.292.345.377

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	666.305.640.000	333.205.320.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	333.100.320.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	666.305.640.000	666.305.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	10.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.620.064	66.620.064
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	4.900.242.888.845	4.131.138.077.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	356.157.891.586	324.643.418.452
Doanh thu khác	12.680.330.376	-
Cộng	5.269.081.110.807	4.455.781.495.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	195.187.999	219.838.854
Giảm giá hàng bán	4.211.884.792	563.855.538
Hàng bán bị trả lại	-	572.894.318
Cộng	4.407.072.791	1.356.588.710
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	4.630.488.518.062	3.944.584.536.109
Giá vốn cung cấp dịch vụ	243.379.195.354	168.069.608.395
Giá vốn khác	224.594.846	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	187.007.196	(3.613.963.458)
Cộng	4.874.279.315.457	4.109.040.181.046

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.128.778.160	2.903.491.779
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	714.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.786	-
Lãi bán các khoản đầu tư	638.711.403	1.833.526.352
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.911.684.928	(717.291.759)
Cộng	73.679.507.277	4.733.726.372
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	35.475.776.638	49.520.544.258
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(270.000.000)	(196.514.926)
Chi phí tài chính khác	15.541.718.564	969.620.341
Cộng	50.747.495.202	50.293.649.673
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	106.628.245.060	78.936.505.740
Chi phí khấu hao	16.431.043.141	12.664.668.296
Chi phí vật liệu, đồ dùng	9.546.694.519	11.551.324.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.523.132.904	31.138.790.833
Chi phí khác	17.619.642.047	32.439.026.474
Cộng	206.748.757.671	166.730.316.104
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	80.335.330.371	61.466.458.393
Chi phí khấu hao	12.926.054.671	7.446.262.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.299.744.815	30.787.857.796
Chi phí bằng tiền khác	13.148.633.160	16.540.769.546
Cộng	145.709.763.017	116.241.348.109
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.795.051.773	7.713.071.365
Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào năm này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.795.051.773	7.713.071.365

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30/06/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Công ty có cùng cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto (tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)	Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VETC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH New Energy Holdings	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Greenlynk Automotives	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Du thuyền SVC	Cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:**Quý 2 năm 2024*****Bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	17.632.580.653
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	14.952.999.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ ô tô Bình Thuận	8.899.743.028
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	3.227.655.353
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	2.650.689.024
Công ty CP Du thuyền SVC	943.503.477
Công ty Cổ phần Dana	150.977.288
Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác	357.505.027

Lãi phải thu

Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	95.153.425
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.868.493
Công ty CP Du lịch Bến Thành - Non nước	269.554.795

Lãi phải trả

Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.724.108.220
----------------------------	---------------

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:***Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	243.238.643	65.318.926
Công ty Cổ phần Dana	367.347.019	552.589.328
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	565.431.454	1.043.554.214
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	245.581.747	199.068.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	175.550.717	7.524.846.643
Công ty CP Greenlynk Automotives	1.007.180.430	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.369.325.867	3.075.677.094
Phải thu khách hàng là các bên liên quan khác	254.398.357	11.561.585.095

Cộng**5.228.054.234 24.022.640.008**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH thu phí tự động VETC

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan khác

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

7.458.950

20.598.313

-

14.717.723.200

7.458.950**14.738.321.513*****Phải thu cho vay ngắn hạn***

Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

2.500.000.000

2.500.000.000

2.500.000.000**2.500.000.000*****Phải thu ngắn hạn khác***

Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan khác

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

28.200.000.000

28.200.000.000

23.332.914

15.643.836.665

28.223.332.914**43.843.836.665*****Phải thu dài hạn khác***

Công ty Cổ phần Đầu tư Savico

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

2.914.421.352

2.914.421.352

2.914.421.352**2.914.421.352*****Phải trả người bán ngắn hạn***

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định

Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội

Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt

Phải trả người bán là các bên liên quan khác

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

-

6.032.234.283

696.936.742

-

817.814.344

-

312.460.615

-

-

1.043.632.305

65.318.926

-

1.892.530.627**7.075.866.588*****Người mua trả tiền trước ngắn hạn***

Công ty TNHH Savico Quảng Nam

Phải trả người bán là các bên liên quan khác

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

493.300.000

920.000.000

26.589.024

965.907.353

519.889.024**1.885.907.353*****Chi phí phải trả ngắn hạn***

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Công**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

260.132.849

-

260.132.849

-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

528.902.471

1.010.369.105

9.684.724.658

32.296.090.617

10.213.627.129**33.306.459.722*****Phải trả dài hạn khác***

Công ty Cổ phần Tasco Auto

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn phải trả là các bên liên quan khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

259.600.000.000

-

1.910.313.500

-

261.510.313.500

-

Vay và nợ ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tasco Auto

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

16.800.000.000

-

16.800.000.000

-

Vay và nợ dài hạn

Công ty Cổ phần Tasco Auto

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

155.000.000.000

155.000.000.000

155.000.000.000**155.000.000.000**

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thị Linh

Giám đốc vận hành

Phan Thị Thu Thảo

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài
chính Quý 2/2024 và Quý 2/2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1/2024 và Báo cáo tài chính Quý 1/2023 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu báo cáo tài chính Quý 2/2024 và báo cáo tài chính Quý 2/2023, cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024, lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 68 tỷ tăng 574% so với quý 2 năm trước. Do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 2/2024 tốt hơn Quý 2/2023.

Đối với kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng, Quý 2/2024 công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 3 tỷ, tăng 194% so với Quý 2/2023 chủ yếu đến từ việc Công ty tiết giảm nhiều khoản chi phí theo tiêu chí tinh gọn và hiệu quả giúp lợi nhuận tăng.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2024 so với cùng kì năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



Phan Thị Thu Thảo